

Số: 77/HAREC-CBTT/2026

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội
- Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại

- 1. Tên Tổ chức:** Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại
- Mã chứng khoán: HRB
 - Địa chỉ: Số 4 Phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội
 - Điện thoại: (024) 3772 4330
 - Fax: (024) 3772 4332
 - Email: giang.phanvu@harec.com.vn

Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☒ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố

Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại công bố thông tin: **Thông báo về việc không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng** theo thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025 của Bộ Tài chính.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại vào ngày 01/4/2026 tại đường dẫn <http://www.harec.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

*** Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu PTQTNB, HC-TC.

CÔNG TY CỔ PHẦN HAREC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

Người đại diện pháp luật



GIÁM ĐỐC

Phan Huy Trí

Số: 76.../HAREC/2026

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX);
- Quý Cổ đông

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025 của Bộ Tài chính quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán;

Căn cứ Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp.

Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại xin thông báo như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại
- Mã chứng khoán: HRB
- Địa chỉ trụ sở chính: số 4 phố Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024. 37724330
- Email: giang.phanvu@harec.com.vn

Kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2026, theo danh sách VSDC cung cấp tại văn bản số: VNDVCAVSDH014657/VSDHRBXX cơ cấu cổ đông của Công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán 2019 (được sửa đổi bởi Luật Chứng khoán 2024, quy định về tỷ lệ 10% cổ phần do tối thiểu 100 nhà đầu tư nhỏ nắm giữ, không bao gồm cổ đông lớn).

Cu thể:

1. Tổng số lượng cỏ đông: 110 cỏ đông

2. Tỷ lệ cổ phần do nhà đầu tư nhỏ lẻ (không phải cổ đông lớn) nắm giữ: 9,66 % (dưới 10%)

3. Số lượng nhà đầu tư nhỏ lẻ: 106 cổ đông

Kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện hủy tư cách công ty đại chúng đối với Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại theo quy định pháp luật.

Công ty xin cam kết thực hiện đúng các quy định về công bố thông tin và bảo vệ quyền lợi cổ đông trong quá trình thực hiện thủ tục.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c), Cty;
- Lưu NPTQT, HC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HAREC
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI**



GIÁM ĐỐC
Phan Huy Trí

Hồ sơ kèm theo gồm có:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102116074 cấp lần đầu ngày 13/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày tháng năm 2025;
2. Bản sao Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;
3. Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp số: VNDVCAVSDH014657/VSDHRBXX, lập ngày 30/3/2026.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0102116074

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 12 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 21 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HAREC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAREC INVESTMENT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HAREC TRADE., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 4, phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437724330

Số Fax: 024.37724332

Thư điện tử: *hanhchinh@harec.com.vn*

Website:

3. Vốn điều lệ: 63.384.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu mươi ba tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 6.338.400

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHAN HUY TÝ

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *30/11/1960*

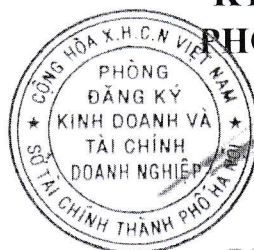
Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: *001060006543*

Chức danh: *Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số 69 phố Núi Trúc, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT.TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Hữu Lương



CÔNG TY CỔ PHẦN HAREC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015008 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102116074 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2025 do Sở Tài Chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 04 Láng Hạ, phường Giảng võ, TP Hà Nội.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2025 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Quang Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Huy Tý	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc điều hành Công ty trong năm 2025 và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

Ông Phan Huy Tý	Giám đốc
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Vũ Thanh Huyền	Phó giám đốc điều hành các hoạt động dịch vụ

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát trong năm 2025 và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

Bà Phan Thị Lộc	Trưởng ban
Bà Phan Vũ Hương Giang	Thành viên
Ông Trần Đức Giang	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Phan Huy Tý	Giám đốc
-----------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Trách nhiệm của ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN HAREC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

Số 4 Láng Hạ - Phường Giảng Võ - TP Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phan Huy Tý

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Công ty.

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Hoàng Quang Thành

Số: 130 /BCKT-TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại, được lập ngày 02/02/2026, từ trang 7 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã nêu ở thuyết minh số V.2, tại ngày 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ một số trái phiếu doanh nghiệp của một số Công ty, trong đó có tổng giá trị trái phiếu đã quá hạn thanh toán theo phương án phát hành ban đầu là 24.023.100.000 đồng. Hiện tại các Công ty phát hành trái phiếu này đã làm việc với Công ty cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại để gia hạn thanh toán các lô trái phiếu này, tuy nhiên chúng tôi không có đủ bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi của các trái phiếu này.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Phạm Thị Hường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0161-2023-126-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.845.546.830	115.582.305.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.452.000.746	3.287.661.417
1. Tiền	111		6.452.000.746	3.287.661.417
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.947.100.000	111.509.510.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	114.947.100.000	111.509.510.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.446.446.084	785.134.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.563.883	7.942.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	275.918.576	9.600.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.164.963.625	767.591.736
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.471.910.375	47.570.851.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.157.104.108	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V06	1.157.104.108	
- Nguyên giá	222		24.602.792.660	23.280.387.964
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.445.688.552)	(23.280.387.964)
III. Bất động sản đầu tư	230	V07	43.858.782.643	46.045.520.431
- Nguyên giá	231		87.928.438.888	87.928.438.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(44.069.656.245)	(41.882.918.457)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.322.404.696
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V08		1.322.404.696
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		456.023.624	202.926.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V09	456.023.624	202.926.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168.317.457.205	163.153.156.816

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.769.840.890	29.515.633.413
I. Nợ ngắn hạn	310		14.994.973.281	12.970.854.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	606.454.832	826.863.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.236.574	16.236.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.299.096.088	2.458.987.483
4. Phải trả người lao động	314		2.251.034.691	1.785.968.062
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	8.409.495.377	6.493.498.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	377.873.215	393.530.672
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.034.782.504	995.770.055
II. Nợ dài hạn	330		19.774.867.609	16.544.779.356
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10	6.215.455.672	6.215.455.672
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	13.559.411.937	10.329.323.684
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.547.616.315	133.637.523.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	133.547.616.315	133.637.523.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.384.000.000	63.384.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.384.000.000	63.384.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.611.831.196	47.561.831.196
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.551.785.119	22.691.692.207
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.272.735.299	969.537.429
- LNST chưa PP kỳ này	421b		21.279.049.820	21.722.154.778
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168.317.457.205	163.153.156.816

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Lan Hương



Nguyễn Lan Hương



Phan Huy Tý

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47.304.751.997	43.982.908.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.304.751.997	43.982.908.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	5.110.235.117	4.795.737.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.194.516.880	39.187.171.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.588.099.876	6.506.583.313
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14.037.891	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.502.831.043	721.646.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	17.089.900.002	16.718.582.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.175.847.820	28.253.525.554
11. Thu nhập khác	31	VI.05	32.705.245	1.521.671.804
12. Chi phí khác	32	VI.06	504.461.201	497.000.988
13. Lợi nhuận khác	40		(471.755.956)	1.024.670.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.704.091.864	29.278.196.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	6.425.042.044	6.556.041.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22.279.049.820	22.722.154.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.093	3.106
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.093	3.106

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Lan Hương



Nguyễn Lan Hương



Phan Huy Tý

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.704.091.864	29.278.196.370
2. Điều chỉnh cho các khoản			(3.236.061.500)	(4.319.845.525)
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.352.038.376	2.186.737.788
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(5.588.099.876)	(6.506.583.313)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.468.030.364	24.958.350.845
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(263.939.936)	74.413.458
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		5.332.713.762	(1.100.167.814)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(253.097.611)	222.707.194
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.544.009.527)	(7.137.190.704)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.997.824.459)	(3.040.888.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.741.872.593	13.977.224.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.027.328.705)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		152.472.410.000	(185.107.703.152)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(155.910.000.000)	185.233.793.152
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.190.727.987	6.337.295.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.753.137.987	5.436.056.981
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.330.671.251)	(19.330.671.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.330.671.251)	(19.330.671.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp)

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.164.339.329	82.610.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.287.661.417	3.205.050.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.452.000.746	3.287.661.417

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Huy Tý

Nguyễn Lan Hương

Nguyễn Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2025****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015008 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102116074 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2025.

Trụ sở chính: Số 04 Phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 63.384.000.000 đồng (*Sáu mươi ba tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu đồng*).

Số lượng lao động tại thời điểm 31/12/2025 là: 21 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ trông giữ xe;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật (không bao gồm thiết kế, giám sát và khảo sát công trình xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh văn phòng, nhà ở;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bia rượu và các loại nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán Bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán Bar);
- Kinh doanh siêu thị thương mại;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh

II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng Kỳ và các hoạt đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ thời mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Lãi nhận được từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh. Khoản tiền nhận được từ lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc khoản đầu tư.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

5.1. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị:	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 - 7 năm

5.2. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá hàng bỏ đi Thuế và giá trị còn lại

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	40 năm
-------------------------	--------

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại nợ ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Nếu có thời hạn dưới 1 năm thì phân loại là ngắn hạn

- Nếu có thời hạn trên 1 năm thì phân loại là dài hạn

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Từng kỳ, căn cứ doanh thu thực hiện trong kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**9.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9.1. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**10.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	64.350.778	31.173.009
Tiền gửi Ngân hàng	6.387.649.968	3.256.488.408
Cộng	6.452.000.746	3.287.661.417

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng	71.824.000.000	71.824.000.000	67.436.410.000	67.436.410.000
- Trái phiếu (1)	43.123.100.000	43.123.100.000	44.073.100.000	44.073.100.000
<i>Bao gồm:</i>				
<i>Công ty CP bất động sản BNP Global (i)</i>	3.898.200.000	3.898.200.000	3.898.200.000	3.898.200.000
<i>Công ty CP bất động sản BNP Global (ii)</i>	3.149.000.000	3.149.000.000	3.149.000.000	3.149.000.000
<i>Công ty CP Hưng Thịnh Land (iii)</i>	5.975.900.000	5.975.900.000	6.475.900.000	6.475.900.000
<i>Công ty TNHH Nam Land (iv)</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory (v)</i>	650.000.000	650.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory (vi)</i>	5.650.000.000	5.650.000.000	5.650.000.000	5.650.000.000
<i>Công ty Cổ phần Gotec Land (vii)</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty TNHH Nova Thảo Điền (viii)</i>	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Công ty CP ĐT năng lượng Nam Phương (ix)</i>	800.000.000	800.000.000	900.000.000	900.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Cộng	114.947.100.000	114.947.100.000	111.509.510.000	111.509.510.000

(1) Đây là khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp mua từ Công ty CP chứng khoán Tân Việt theo các hợp đồng cụ thể như sau:

- (i) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 805 - 006358/HĐTP-B/TVSI/BNPCH2123002-OUT12-MG ngày 08/10/2021 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 70.000 trái phiếu Công ty CP bất động sản BNP Global với giá trị 7 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này đáo hạn vào ngày 04/06/2023, trong năm 2023 và 2024 Công ty CP Harec đầu tư và thương mại đã thu hồi được một phần gốc khoản đầu tư của lô trái phiếu này. Trong năm 2025 Công ty vẫn chưa được thanh toán lô trái phiếu này, số dư tại ngày 01/01/2025 và tại ngày 31/12/2025 là 3.898.200.000 đồng.
- (ii) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 805 - 008924/HĐTP-B/TVSI/BNPCH2123002-FXOUT ngày 20/01/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 50.000 trái phiếu Công ty CP bất động sản BNP Global (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu đáo hạn vào ngày 04/06/2023) với giá 5.038.247.838 đồng, đơn giá 100.764,96 VND/trái phiếu. Trong năm 2025 Công ty vẫn chưa được thanh toán lô trái phiếu này, số dư tại ngày 01/01/2025 và tại ngày 31/12/2025 là 3.898.200.000 đồng và 3.149.000.000 đồng

Tại ngày 31/12/2025, các lô trái phiếu (i) và (ii) đã quá hạn thanh toán, tổ chức phát hành đang lên phương án để thanh toán lô trái phiếu này và theo đánh giá của Công ty CP Harec đầu tư và thương mại thì khoản đầu tư này sẽ được thu hồi trong tương lai.

- (iii) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 808 - 000033/HĐTP-B/TVSI/HTL-H2023-008 FXOUT ngày 07/07/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 68.535 trái phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, đáo hạn vào ngày 31/08/23) với giá 6.999.982.649 tỷ đồng, đơn giá 102.137,34VND/trái phiếu. Trong năm 2023 năm 2024 và năm 2025 Công ty CP Harec đầu tư và thương mại đã thu hồi được một phần gốc khoản đầu tư và số dư tại 31/12/2025 là 5.975.900.000 đồng.

Công ty Công ty CP Hưng Thịnh Land đã gửi văn bản xin ý kiến các trái chủ xin gia hạn trái phiếu và đang lên phương án thanh toán để thanh toán lô trái phiếu này. Tại ngày 31/12/2025, theo đánh giá của Công ty CP Harec đầu tư và thương mại thì khoản đầu tư này sẽ được thu hồi trong tương lai.

- (iv) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 808 - 000329/HĐTP-B/TVSI/NALCH2124001-OUT12-MG ngày 23/08/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 100.000 trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu đáo hạn vào ngày 13/07/2024) với giá 10 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu.

Công ty Công ty TNHH Nam Land đã gửi văn bản xin ý kiến các trái chủ xin gia hạn trái phiếu và đang lên phương án thanh toán để thanh toán lô trái phiếu này. Tại ngày 31/12/2025, theo đánh giá của Công ty CP Harec đầu tư và thương mại thì khoản đầu tư này sẽ được thu hồi trong tương lai.

- (v) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 805 - 008785/HĐTP-B/TVSI/SGL-2020.06-OUT12-MG ngày 17/01/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 10.000 trái phiếu Công ty TNHH Sài Gòn Glory (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời gian đáo hạn theo phương án ban đầu là vào ngày 26/08/2025, sau đó điều chỉnh ngày đáo hạn trái phiếu là 26/11/2026) với giá 1 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu. Tuy nhiên trong năm 2025 Công ty TNHH Sài Gòn Glory mới thanh toán được 350 triệu đồng, số dư trái phiếu còn phải trả tại 31/12/2025 là 650 triệu đồng.

- (vi) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 805 - 011788/HĐTP-B/TVSI/SGL-2020.06-OUT12-MG ngày 22/04/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 60.000 trái phiếu Công ty TNHH Sài Gòn Glory (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời gian đáo hạn theo phương án ban đầu là vào ngày 26/08/2025, sau đó điều chỉnh ngày đáo hạn trái phiếu là 26/11/2026) với giá 6 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu.

Tại ngày 31/12/2025, các lô trái phiếu (v) và (vi) đã quá hạn thanh toán, tổ chức phát hành đang lên phương án để thanh toán lô trái phiếu này và theo đánh giá của Công ty CP Harec đầu tư và thương mại thì khoản đầu tư này sẽ được thu hồi trong tương lai.

- (vii) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 808 - 000393/HĐTP-B/TVSI/GTLCH2125001-OUT12-MG ngày 31/08/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 10.000 trái phiếu Công ty Cổ phần Gotec Land (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu đáo hạn vào ngày 15/10/2025) với giá 1 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu. Tuy nhiên đến 31/12/2025 đơn vị phát hành vẫn chưa thanh toán cho các trái chủ.

- (viii) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 808 - 000616/HĐTP-B/TVSI/NTDCH2227001-OUT12-MG ngày 29/09/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 120.000 trái phiếu Công ty TNHH Nova Thảo Điền (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu đáo hạn vào ngày 15/10/2025) với giá 12 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu.

- (ix) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 805 - 00397/HĐTP-B/TVSI/NPECH2123002-OUT12-MG ngày 04/01/2022 giữa Công ty CP Harec đầu tư và thương mại với Công ty CP chứng khoán Tân Việt về việc mua 10.000 trái phiếu Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu đáo hạn vào ngày 26/03/2026) với giá 1 tỷ đồng, đơn giá 100.000VND/trái phiếu. Trong năm năm 2024 và năm 2025, Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương đã thanh toán được 200 triệu đồng, số dư tại ngày 31/12/2025 là 800 triệu đồng.

Trong đó có các lô trái phiếu đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty CP bất động sản BNP Global	3.898.200.000	3.898.200.000	3.898.200.000	3.898.200.000
Công ty CP bất động sản BNP Global	3.149.000.000	3.149.000.000	3.149.000.000	3.149.000.000
Công ty CP Hưng Thịnh Land	5.975.900.000	5.975.900.000	6.475.900.000	6.475.900.000
Công ty TNHH Nam Land	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gotec Land	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	24.023.100.000	24.023.100.000	24.523.100.000	24.523.100.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Dynamic Technology Lab Việt Nam	5.283.883	4.313.833
Tổng công ty dịch vụ số Viettel- CN tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	280.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng viễn thông CDC		3.628.690
Cộng	5.563.883	7.942.523

4. Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH tư vấn Môi trường Hà Nội		6.000.000
Công ty CP thương mại Xuất nhập khẩu Tiến Kim Ngân	64.500.000	
Các đối tượng khác	211.418.576	3.600.000
Cộng	275.918.576	9.600.000

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.164.963.625		767.591.736	
Tạm ứng				
Cộng	1.164.963.625		767.591.736	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	18.293.334.821	1.475.134.545	3.511.918.598	23.280.387.964
Số tăng trong kỳ	1.322.404.696			1.322.404.696
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	19.615.739.517	1.475.134.545	3.511.918.598	24.602.792.660
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.293.334.821	1.475.134.545	3.511.918.598	23.280.387.964
Số tăng trong kỳ	165.300.588			165.300.588
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	18.458.635.409	1.475.134.545	3.511.918.598	23.445.688.552
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ				
Tại ngày cuối kỳ	1.157.104.108			1.157.104.108

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 23.280.387.964 đồng

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê	Toà nhà số 04 Láng Hạ	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	87.928.438.888	87.928.438.888
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	87.928.438.888	87.928.438.888
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	41.882.918.457	41.882.918.457
Số tăng trong kỳ	2.186.737.788	2.186.737.788
- Khấu hao trong kỳ	2.186.737.788	2.186.737.788
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	44.069.656.245	44.069.656.245
Giá trị còn lại		-
Tại ngày đầu kỳ	46.045.520.431	46.045.520.431
Tại ngày cuối kỳ	43.858.782.643	43.858.782.643

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Trạm biến áp		1.322.404.696
Cộng		1.322.404.696

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa, bảo trì tòa nhà	456.023.624	202.926.013
Cộng	456.023.624	202.926.013

10. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	606.454.832	606.454.832	826.863.138	826.863.138
Công ty CP PT năng lượng và VT Việt			295.075.991	295.075.991
CN Công ty TNHH Thang máy Otis VN	232.932.960	232.932.960	109.152.000	109.152.000
Công ty CP TM và DV D & T Việt Nam	60.588.000	60.588.000	60.588.000	60.588.000
Công ty CP bảo vệ Sao Việt	116.484.480	116.484.480	108.864.000	108.864.000
Công ty Điện lực Ba Đình	157.007.200	157.007.200	135.703.200	135.703.200
Phải trả người bán khác	39.442.192	39.442.192	117.479.947	117.479.947
Phải trả người bán dài hạn	6.215.455.672	6.215.455.672	6.215.455.672	6.215.455.672
Công ty CP KD và XD nhà (*)	6.215.455.672	6.215.455.672	6.215.455.672	6.215.455.672
Cộng	6.821.910.504	6.821.910.504	7.042.318.810	7.042.318.810

(*) Đây là khoản còn phải trả liên quan đến quyết toán giá trị đầu tư tòa nhà Harec tại số 4 Láng Hạ. Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/02/2012, Công ty CP Harec Đầu tư và Thương Mại sẽ thanh toán nốt cho Công CP Kinh doanh và Xây dựng nhà sau khi Công CP Kinh doanh và Xây dựng nhà hoàn tất việc sang tên quyền sử dụng đất và hợp đồng cho thuê đất cho Công ty CP Harec Đầu tư và Thương Mại. Đến ngày 31/12/2025 việc sang tên quyền sử dụng đất và hợp đồng cho thuê đất cho Công ty CP Harec Đầu tư và Thương Mại chưa được hoàn thành.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	614.454.748	4.864.688.262	4.907.889.982	571.253.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.710.543	6.425.042.044	6.544.009.527	1.659.743.060
Thuế thu nhập cá nhân	65.822.192	1.261.938.530	1.259.660.722	68.100.000
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.458.987.483	12.551.668.836	12.711.560.231	2.299.096.088

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê nhà	8.409.495.377	6.493.498.073
Cộng	8.409.495.377	6.493.498.073

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	70.000.000
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	237.125.696	267.416.468
Cổ tức phải trả	22.025.024	20.576.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.722.495	35.537.929
Cộng	377.873.215	393.530.672

14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cọc thuê nhà)	13.559.411.937	10.329.323.684
Cộng	13.559.411.937	10.329.323.684

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	63.384.000.000	47.511.831.196	23.339.136.543	134.234.967.739
Tăng vốn trong năm				-
Lãi trong năm			22.722.154.778	22.722.154.778
Chia cổ tức			(19.332.120.000)	(19.332.120.000)
Phân phối các quỹ		50.000.000	(4.037.479.114)	(3.987.479.114)
Số dư 31/12/2024	63.384.000.000	47.561.831.196	22.691.692.207	133.637.523.403
Số dư 01/01/2025	63.384.000.000	47.561.831.196	22.691.692.207	133.637.523.403
Tăng vốn trong năm				-
Lãi trong năm			22.279.049.820	22.279.049.820
Chia cổ tức (*)			(19.332.120.000)	(19.332.120.000)
Phân phối các quỹ (*)		50.000.000	(3.086.836.908)	(3.036.836.908)
Số dư 31/12/2025	63.384.000.000	47.611.831.196	22.551.785.119	133.547.616.315

(*) Trong năm 2025, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận 2024 cho các quỹ và chia cổ tức theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 57/NQ-HAREC ngày 22/04/2024 tổng số tiền là 23.691.692.207 đồng, trong đó trích quỹ đầu tư phát triển là 50.000.000 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.369.169.220 đồng, quỹ thưởng ban điều hành là 667.667.688 đồng, chia cổ tức là 19.332.120.000 đồng. Ngoài việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận 2024, trong năm công ty còn tạm trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2025 là 1.000.000.000 đồng.

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị
Tổng CTCP Bia rượu NGK Hà Nội	40,00%	25.353.600.000	40,00%	25.353.600.000
Ông Hoàng Quang Tuấn	20,00%	12.676.800.000	20,00%	12.676.800.000
Ông Hoàng Quang Thành	7,02%	4.446.410.000	7,02%	4.446.410.000
Ông Phan Huy Tý	23,33%	14.784.720.000	23,33%	14.784.720.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	9,66%	6.122.470.000	9,66%	6.122.470.000
Cộng	100%	63.384.000.000	100%	63.384.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm 2025	Năm 2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	63.384.000.000	63.384.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	63.384.000.000	63.384.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.332.120.000	19.332.120.000
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

15.4. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.338.400	6.338.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	6.338.400	6.338.400
- Cổ phiếu phổ thông	6.338.400	6.338.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.338.400	6.338.400
- Cổ phiếu phổ thông	6.338.400	6.338.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	47.611.831.196	47.561.831.196

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu dịch vụ cho thuê Văn phòng	41.972.179.669	39.014.770.077
- Doanh thu dịch vụ khác	5.332.572.328	4.968.138.712
Cộng	47.304.751.997	43.982.908.789

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.110.235.117	4.795.737.413
Cộng	5.110.235.117	4.795.737.413

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.588.099.876	6.506.583.313
Cộng	5.588.099.876	6.506.583.313

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tài chính khác	14.037.891	
Cộng	14.037.891	

5. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền phạt thu được do khách hàng thuê VP trả trước hạn		1.504.460.457
- Thu tiền thanh lý	15.370.000	
- Các khoản khác	17.335.245	17.211.347
Cộng	32.705.245	1.521.671.804

6. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	485.597.201	476.068.234
- Chi phí khác	18.864.000	20.932.754
Cộng	504.461.201	497.000.988

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.502.831.043	721.646.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.502.831.043	721.646.397
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.089.900.002	16.718.582.738
Chi phí vật liệu quản lý	418.070.071	597.769.638
Chi phí nhân viên quản lý	7.221.606.580	6.951.626.125
Thuế phí và lệ phí	2.491.273.229	2.401.229.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.105.515.273	5.002.335.591
Chi phí khác bằng tiền	1.853.434.849	1.765.622.159

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.070.071	597.769.638
Chi phí nhân công	7.221.606.580	6.951.626.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.352.038.376	2.186.737.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.608.346.316	5.723.981.988
Chi phí khác bằng tiền	7.102.904.819	6.775.851.009
Cộng	23.702.966.162	22.235.966.548
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.425.042.044	6.556.041.592
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.425.042.044	6.556.041.592
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
- Lợi nhuận thuần sau thuế	22.279.049.820	22.722.154.778
- Các khoản điều chỉnh		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.673.485.978)	(3.036.836.908)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.605.563.842	19.685.317.870
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.338.400	6.338.400
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.093	3.106

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025 được ước tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận 2025 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (trích 5% quỹ khen thưởng, 5% quỹ phúc lợi và 2 % thưởng HĐQT và BKS).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan

TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội
Ông Hoàng Quang Thành
Ông Nguyễn Xuân Thành
Ông Phan Huy Tý
Bà Nguyễn Lan Hương
Bà Vũ Thanh Huyền

Mối quan hệ

Bên góp vốn
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm giám đốc
Phó giám đốc kiêm kế toán trưởng
Phó giám đốc điều hành các hoạt động dịch vụ

2.2 Trong kỳ công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/các bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội		
Trả cổ tức	7.732.848.000	7.732.848.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại thuyết minh V

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

		Năm 2025	Năm 2024
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Hoàng Quang Thành	Chủ tịch HĐQT	329.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên HĐQT	285.000.000	40.000.000
Ông Phan Huy Tý	Thành viên HĐQT	285.000.000	216.000.000
Thù lao của ban kiểm soát			
Phan Thị lộc	Trưởng ban	51.600.000	24.000.000
Phan Vũ Hương giang	Thành viên	35.600.000	16.000.000
Trần Đức Giang	Thành viên	35.600.000	18.000.000
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc (chưa khấu trừ thuế TNCN)			
Ông Phan Huy Tý	Giám Đốc công ty	892.233.040	1.008.118.267
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó giám đốc kiêm kế toán trưởng	671.876.000	725.233.559
Bà Vũ Thanh Huyền	Phó giám đốc điều hành các hoạt động dịch vụ	662.526.000	579.144.568

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là cho thuê văn phòng và chỉ hoạt động tại Hà Nội

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong ba điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay lĩnh vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn 6 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 12/05/2005 của Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Nguyễn Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Hương

Hà nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Phan Huy Tý

DANH SÁCH TỔNG HỢP NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN QUYỀN

Tên chứng khoán:

Mã chứng khoán: Mã trong nước/Mã ISIN: VN000000HRB1/HRB

Mệnh giá:

Kính gửi:

HRB - Công ty cổ phần Harec Đầu tư và Thương Mại

10.000

Công ty cổ phần Harec Đầu tư và Thương Mại

Loại quyền:

Ngày ĐKCC:

Tỷ lệ thực hiện:

Ngày thanh toán:

Giá thanh toán (áp dụng trường hợp thanh toán tiền cho cổ đông khi giải thể doanh nghiệp, đóng quỹ):

DVCAST Cash dividends

27/03/2026

CASH-30

17/04/2026

STT	Họ và tên	Mã định danh NĐT (SID)	Mã nhà đầu tư (Investor code)	Số ĐKSH	Ngày cấp	Địa chỉ	Email	Điện thoại	Quốc tịch	Số lượng chứng khoán nắm giữ			Số tiền thanh toán trước thuế			Thuế thu nhập cá nhân			Số tiền thanh toán sau thuế		
										Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I. MÔI GIỚI TRONG NƯỚC																					
I. Cá nhân																					
1.1.1	Bùi Quỳnh Trang								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.2	Bùi Thị Thanh Thủy								Việt nam	0	8.464	8.464	0	25.392.000	25.392.000	0	1.269.600	1.269.600	0	24.122.400	24.122.400
1.1.3	Bùi Xuân Hương								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.4	Dư Thị Thao								Việt nam	7.043	0	7.043	21.129.000	0	21.129.000	1.056.450	0	1.056.450	20.072.550	0	20.072.550
1.1.5	HOÀNG QUANG THANH								Việt nam	0	444.641	444.641	0	1.333.923.000	1.333.923.000	0	66.696.150	66.696.150	0	1.267.226.850	1.267.226.850
1.1.6	Hoàng Quang Tuấn								Việt nam	0	1.267.680	1.267.680	0	3.803.040.000	3.803.040.000	0	190.152.000	190.152.000	0	3.612.888.000	3.612.888.000
1.1.7	LÊ BA CƠ								Việt nam	0	46.833	46.833	0	140.499.000	140.499.000	0	7.024.950	7.024.950	0	133.474.050	133.474.050
1.1.8	Là Thị Hải Yến								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.9	Lê Anh Thắng								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.10	Lê Khắc Minh Tuệ								Việt nam	0	3	3	0	9.000	9.000	0	450	450	0	8.550	8.550
1.1.11	Lê Thanh Tùng								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.12	Lê Thu Trang								Việt nam	5.000	10	5.010	15.000.000	30.000	15.030.000	750.000	1.500	751.500	14.250.000	28.500	14.278.500
1.1.13	Lê Thị Minh Hiền								Việt nam	14.085	0	14.085	42.255.000	0	42.255.000	2.112.750	0	2.112.750	40.142.250	0	40.142.250
1.1.14	Lê Thị Phương Lan								Việt nam	0	50	50	0	150.000	150.000	0	7.500	7.500	0	142.500	142.500
1.1.15	Lê Thị Trang								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.16	Lê Đức Tuấn								Việt nam	6.585	0	6.585	19.755.000	0	19.755.000	987.750	0	987.750	18.767.250	0	18.767.250
1.1.17	Lưu Thị Thu Thảo								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.18	Lưu Đình Tân								Việt nam	15.000	0	15.000	45.000.000	0	45.000.000	2.250.000	0	2.250.000	42.750.000	0	42.750.000
1.1.19	Lại Quốc Việt								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.20	Lại Văn Nguyên								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.21	MẠCH MINH TRỊ								Việt nam	0	1	1	0	3.000	3.000	0	150	150	0	2.850	2.850
1.1.22	NGUYỄN HOÀNG GIANG								Việt nam	0	130	130	0	390.000	390.000	0	19.500	19.500	0	370.500	370.500
1.1.23	NGUYỄN HAI HỒ								Việt nam	14.085	0	14.085	42.255.000	0	42.255.000	2.112.750	0	2.112.750	40.142.250	0	40.142.250
1.1.24	NGUYỄN HỮU TÙNG								Việt nam	0	2.700	2.700	0	8.100.000	8.100.000	0	405.000	405.000	0	7.695.000	7.695.000
1.1.25	NGUYỄN NGUYỄN MINH								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.26	NGUYỄN QUANG NGHĨA								Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
1.1.27	NGUYỄN QUỐC TRÍ								Việt nam	0	2	2	0	6.000	6.000	0	300	300	0	5.700	5.700
1.1.28	NGUYỄN SINH DŨNG THẮNG								Việt nam	0	1	1	0	3.000	3.000	0	150	150	0	2.850	2.850
1.1.29	NGUYỄN THANH LOAN								Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500
1.1.30	NGUYỄN THỊ NG.								Việt nam	0	26.762	26.762	0	80.286.000	80.286.000	0	4.014.300	4.014.300	0	76.271.700	76.271.700
1.1.31	NGUYỄN THỊ THỊ NGÀ								Việt nam	0	14.500	14.500	0	43.500.000	43.500.000	0	2.175.000	2.175.000	0	41.325.000	41.325.000
1.1.32	NGUYỄN THỊ XUÂN VINH								Việt nam	0	6.282	6.282	0	18.846.000	18.846.000	0	942.300	942.300	0	17.903.700	17.903.700

1.1.33	NGUYỄN TUYẾT QUỲNH
1.1.34	NGUYỄN TUẤN DƯƠNG
1.1.35	NGUYỄN VIỆT DŨNG
1.1.36	NGUYỄN ĐỨC ANH
1.1.37	NGÔ QUÊ LÂM
1.1.38	Nguyễn Anh Cường
1.1.39	Nguyễn Hoàng Mư
1.1.40	Nguyễn Huy Uyên
1.1.41	Nguyễn Khắc Hiệp
1.1.42	Nguyễn Lan Hương
1.1.43	Nguyễn Minh Thế
1.1.44	Nguyễn Minh Việt
1.1.45	Nguyễn Mạnh Hà
1.1.46	Nguyễn Ngọc Tú
1.1.47	Nguyễn Quang Thanh
1.1.48	Nguyễn Quốc Thái
1.1.49	Nguyễn Thu Hà
1.1.50	Nguyễn Thị Hoa
1.1.51	Nguyễn Thị Huyền
1.1.52	Nguyễn Thị Ngọc Lan
1.1.53	Nguyễn Thị Ngọc Nga
1.1.54	Nguyễn Thị Phong
1.1.55	Nguyễn Thị Thanh Hoa
1.1.56	Nguyễn Thị Thoa
1.1.57	Nguyễn Thị Thu Hằng
1.1.58	Nguyễn Thị Văn
1.1.59	Nguyễn Việt Anh
1.1.60	Nguyễn Đình Hòa
1.1.61	Nguyễn Đình Thế
1.1.62	Nguyễn Đức Tuệ
1.1.63	Ngô Thị Ngọc Tân
1.1.64	Ngô Thị Việt Hoa
1.1.65	PHẠM NGỌC QUỐC
1.1.66	PHẠM VIỆT DŨNG
1.1.67	PHẠM XUÂN TRÍ
1.1.68	Phan Châu Hải
1.1.69	Phan Huy Tỷ
1.1.70	Phan Thủy Linh
1.1.71	Phan Thủy Linh
1.1.72	Phan Trâm Anh
1.1.73	Phan Vũ Hương Giang
1.1.74	Phạm Anh Tuấn
1.1.75	Phạm Mạnh Toàn

Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500
Việt nam	0	100	100	0	300.000	300.000	0	15.000	15.000	0	285.000	285.000
Việt nam	14.085	0	14.085	42.255.000	0	42.255.000	2.112.750	0	2.112.750	40.142.250	0	40.142.250
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	0	50	50	0	150.000	150.000	0	7.500	7.500	0	142.500	142.500
Việt nam	0	40	40	0	120.000	120.000	0	6.000	6.000	0	114.000	114.000
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	67.195	0	67.195	201.585.000	0	201.585.000	10.079.250	0	10.079.250	191.505.750	0	191.505.750
Việt nam	14.085	0	14.085	42.255.000	0	42.255.000	2.112.750	0	2.112.750	40.142.250	0	40.142.250
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	0	20	20	0	60.000	60.000	0	3.000	3.000	0	57.000	57.000
Việt nam	10.000	0	10.000	30.000.000	0	30.000.000	1.500.000	0	1.500.000	28.500.000	0	28.500.000
Việt nam	20.751	0	20.751	62.253.000	0	62.253.000	3.112.650	0	3.112.650	59.140.350	0	59.140.350
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	0	100	100	0	300.000	300.000	0	15.000	15.000	0	285.000	285.000
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	103.247	0	103.247	309.741.000	0	309.741.000	15.487.050	0	15.487.050	294.253.950	0	294.253.950
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	2.500	0	2.500	7.500.000	0	7.500.000	375.000	0	375.000	7.125.000	0	7.125.000
Việt nam	10.000	0	10.000	30.000.000	0	30.000.000	1.500.000	0	1.500.000	28.500.000	0	28.500.000
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	0	1	1	0	3.000	3.000	0	150	150	0	2.850	2.850
Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	0	21.128	21.128	0	63.384.000	63.384.000	0	3.169.200	3.169.200	0	60.214.800	60.214.800
Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500
Việt nam	0	7.000	7.000	0	21.000.000	21.000.000	0	1.050.000	1.050.000	0	19.950.000	19.950.000
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	14.085	0	14.085	42.255.000	0	42.255.000	2.112.750	0	2.112.750	40.142.250	0	40.142.250
Việt nam	1.478.472	0	1.478.472	4.435.416.000	0	4.435.416.000	221.770.800	0	221.770.800	4.213.645.200	0	4.213.645.200
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	13.628	0	13.628	40.884.000	0	40.884.000	2.044.200	0	2.044.200	38.839.800	0	38.839.800
Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500
Việt nam	49.085	0	49.085	147.255.000	0	147.255.000	7.362.750	0	7.362.750	139.892.250	0	139.892.250
Việt nam	41.833	0	41.833	125.499.000	0	125.499.000	6.274.950	0	6.274.950	119.224.050	0	119.224.050
Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500

1.1.76	Phạm Quyết Tiến	Việt nam	0	2	2	0	6.000	6.000	0	300	300	0	5.700	5.700	
1.1.77	Phạm Thị Hải An	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.78	Phạm Thị Hồng Phương	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.79	Phạm Thị Loan	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.80	Phạm Trung Kiên	Việt nam	0	100	100	0	300.000	300.000	0	15.000	15.000	0	285.000	285.000	
1.1.81	Phạm Văn Thịnh	Việt nam	0	6.200	6.200	0	18.600.000	18.600.000	0	930.000	930.000	0	17.670.000	17.670.000	
1.1.82	Phạm Xuân Dũng	Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500	
1.1.83	Phạm Đức Hiền	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.84	Quách Ngọc Hạnh	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.85	TRẦN THỊ HUỖN	Việt nam	0	2	2	0	6.000	6.000	0	300	300	0	5.700	5.700	
1.1.86	TRẦN ĐĂNG DUY LINH	Việt nam	0	1	1	0	3.000	3.000	0	150	150	0	2.850	2.850	
1.1.87	Thang Trọng Hiếu	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.88	Trần Thị Kim Thư	Việt nam	0	100	100	0	300.000	300.000	0	15.000	15.000	0	285.000	285.000	
1.1.89	Trần Thị Tuyết	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.90	Trần Văn Chung	Việt nam	0	10.282	10.282	0	30.846.000	30.846.000	0	1.542.300	1.542.300	0	29.303.700	29.303.700	
1.1.91	Trịnh Thị Xoan	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.92	Tạ Hoa Hồng Minh	Việt nam	30	0	30	90.000	0	90.000	4.500	0	4.500	85.500	0	85.500	
1.1.93	Uông Huy Giang	Việt nam	30	0	30	90.000	0	90.000	4.500	0	4.500	85.500	0	85.500	
1.1.94	VŨ VĂN TÙNG	Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500	
1.1.95	Vũ Thế Hanh	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.96	Vũ Thế Long	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.97	Vũ Thị Ngân	Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500	
1.1.98	Vũ Thị Quyên	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.99	Vũ Việt Dũng	Việt nam	0	10.000	10.000	0	30.000.000	30.000.000	0	1.500.000	1.500.000	0	28.500.000	28.500.000	
1.1.100	Vũ Văn Đăng	Việt nam	0	1	1	0	3.000	3.000	0	150	150	0	2.850	2.850	
1.1.101	Vũ Đăng Sơn	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.102	Đoàn Phương Anh	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.103	ĐÀO MINH KHANH	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.104	ĐẶNG VŨ CHƯ	Việt nam	0	14.085	14.085	0	42.255.000	42.255.000	0	2.112.750	2.112.750	0	40.142.250	40.142.250	
1.1.105	Đặng Minh Thủy	Việt nam	0	10	10	0	30.000	30.000	0	1.500	1.500	0	28.500	28.500	
1.1.106	Đỗ Hương Giang	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
1.1.107	Đỗ Phương Thảo	Việt nam	8.805	0	8.805	26.415.000	0	26.415.000	1.320.750	0	1.320.750	25.094.250	0	25.094.250	
1.1.108	Đỗ Tuấn Thịnh	Việt nam	10	0	10	30.000	0	30.000	1.500	0	1.500	28.500	0	28.500	
Cộng			1.910.069	1.887.371	3.797.440	5.730.207,000	5.662.113,000	11.392.320,000	286.510,350	283.105,650	569.616,000	5.443.696,650	5.379.007,350	10.822.704,000	
2. Tổ chức															
1.2.1	Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	900101606019720	900101606019720	0101376672	26/05/2016	183 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, Hà Nội	Việt nam	2.535.360	0	2.535.360	7.606.080,000	0	7.606.080,000	0	7.606.080,000
Cộng			2.535.360	0	2.535.360	7.606.080,000	0	7.606.080,000	0	0	0	7.606.080,000	0	7.606.080,000	
Cộng: Mỗi giới trong nước			4.445.429	1.887.371	6.332.800	13.336.287,000	5.662.113,000	18.998.400,000	286.510,350	283.105,650	569.616,000	13.049.776,650	5.379.007,350	18.428.784,000	
II. MÔI GIỚI NƯỚC NGOÀI															
2. Tổ chức															
2.2.1	AMERICA LLC	120815124473175	120815124473175	CA5883	31/07/2012	PO Box F43031, Freeport, Bahamas	paul(at)manocapfund.com	16472474871	Saint Kitts and Nevis	0	5.600	5.600	0	16.800.000	16.800.000
Cộng			0	5.600	5.600	0	16.800.000	16.800.000	0	0	0	0	16.800.000	16.800.000	
Cộng: Mỗi giới nước ngoài			0	5.600	5.600	0	16.800.000	16.800.000	0	0	0	0	16.800.000	16.800.000	
TỔNG CỘNG			4.445.429	1.892.971	6.338.400	13.336.287,000	5.678.913,000	19.015.200,000	286.510,350	283.105,650	569.616,000	13.049.776,650	5.395.807,350	18.445.584,000	

ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Trưởng phòng ĐKCK

KT.Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Page 1 / 1



Digitally signed by
Lê Thị Mỹ Linh
Date: 2026.03.31
11:03:44 +07:00
Reason: Signed



Digitally signed by
Hồ Hải Yến
Date: 2026.03.31
15:38:01 +07:00
Reason: Signed